

Phụ lục I
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN LẮK, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số / QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
A	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		125.607	100,00	125.607	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	117.538	93,58	117.056	93,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.844,8	7,04	8.621,2	6,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7.388,9	5,88	7.222,6	5,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.187,8	4,93	5.720,4	4,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.858,1	11,83	13.016,6	10,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.738,2	13,33	16.126,0	12,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	53.503,9	42,60	55.192,0	43,94
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.262,9	13,74	17.403,0	13,86
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	8.613,2	6,86	8.613,0	6,86
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	142,3	0,11	136,7	0,11
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH			840,0	0,67
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.412	5,10	8.202	6,53
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,6	0,00	196,8	0,16
2.2	Đất an ninh	CAN	2,8	0,00	5,4	0,00
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN			108,9	0,09
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,2	0,01	302,2	0,24
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,6	0,00	112,0	0,09
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,3	0,02	143,8	0,11
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.371,2	2,68	4.055,2	3,23
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	652,9	0,52	850,4	0,68
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	233,1	0,19	373,6	0,30
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,7	0,00	4,8	0,00
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	5,4	0,00	8,3	0,01
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	44,0	0,03	48,7	0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,2	0,01	110,8	0,09
	Đất công trình năng lượng	DNL	2.286,3	1,82	2.347,0	1,87
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,4	0,00	0,4	0,00
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,3	0,00	7,7	0,01
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,5	0,00	79,9	0,06
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,4	0,00	1,8	0,00
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	135,8	0,11	223,4	0,18
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,01	0,00	0,01	0,00
	Đất chợ	DCH	1,3	0,00	2,8	0,00
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,6	0,01	8,3	0,01
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,3	0,00	9,5	0,01
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	480,5	0,38	670,2	0,53
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	55,3	0,04	128,2	0,10
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,5	0,01	11,9	0,01
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,4	0,00	1,4	0,00
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	953,5	0,76	953,5	0,76
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.486,3	1,18	1.483,8	1,18
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			11,0	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.657	1,32	349	0,28
II	Khu chức năng*					
1	Đất đô thị	KDT	1.274	1,01	1.274	1,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			31.239	24,87
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			33.360	26,56
4	Khu du lịch	KDL			1.828	1,46
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			55.491	44,18
6	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			109	0,09
7	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			231	0,18
8	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			36	0,03
9	Khu dân cư nông thôn	DNT			3.314	2,64

Ghi chú: * Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên